SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP.HCM
TRƯỜNG THPT THANH ĐA

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Đáp ứng đủ điều kiện tuyển sinh(CSVC, GV, NV)		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Gia đình phối hợp trong công tác giáo dục toàn diện; Các em phải có ý thức tự giác, thái độ học tập nghiêm túc.	Gia đình phối hợp trong công tác giáo dục toàn diện; Các em phải có ý thức tự giác, thái độ học tập nghiêm túc.	Gia đình phối hợp trong công tác giáo dục toàn diện; Các em phải có ý thức tự giác, thái độ học tập nghiêm túc.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động toàn diện, câu lạc bộ.	Hoạt động toàn diện, câu lạc bộ.	Hoạt động toàn diện, câu lạc bộ.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Năng lực: Có thể học ở bậc học cao hơn; sức khoẻ tốt.	Năng lực: Có thể học ở bậc học cao hơn; sức khoẻ tốt.	Năng lực: Có thể học ở bậc học cao hơn; sức khoẻ tốt.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Học tiếp tục lớp 11; - Học nghề; - Du học.	- Học tiếp tục lớp 12; - Học nghề; Du học.	- Học Đại học, Cao đẳng - Học nghề; Du học.

Bình Thạnh, ngày 15 tháng 9 năm 2020
Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THANH ĐA

Lê Hữu Hân

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP.HCM

TRƯỜNG THPT THANH ĐA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường năm học 2019 - 2020

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	1471	488	592	391	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		403	507	344	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		77	68	41	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		2	11	6	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		1	6	0	
II	**Số học sinh chia theo học lực**					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		87	172	88	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		241	283	214	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		133	121	83	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		17	13	6	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)		2	0	0	
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		482	587	319	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		87	172	88	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)		241	283	214	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)		16	11	/	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)		6	5	/	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)		11/53	31/8	3/1	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**					
1	Cấp huyện					

2	Cấp tỉnh/thành phố				3	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**					
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	389	/	/	389	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng** (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	722/814	225/251	228/243	269/320	
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	35	12	12	11	

Bình Thạnh, ngày 15 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THANH ĐA

Lê Hữu Hân

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP.HCM
TRƯỜNG THPT THANH ĐA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	36	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	36	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	13	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	42	-
III	**Số điểm trường**		-
IV	**Tổng số diện tích đất (m^2)**	7717	5.6
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**	1925	1.4
VI	**Tổng diện tích các phòng**	3677	2.7
1	Diện tích phòng học (m^2)	2284	1.6
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	1080	0.8
3	Diện tích thư viện (m^2)	313	0.2
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	0	0
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)*	0	0
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	8	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	8	0.2
1.1	Khối lớp 10	3	0.2
1.2	Khối lớp 11	3	0.3
1.3	Khối lớp 12	2	0.2
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp...	0	
2.2	Khối lớp...	0	
2.3	Khối lớp...	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	90	Số học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	**Ti vi**	3	
2	**Cát xét**	4	

3	**Đầu Video/đầu đĩa**	2	
4	**Máy chiếu /projector/vật thể**	30	
5	**Thiết bị khác...**		
6	**.....**		

IX	**Tổng số thiết bị đang sử dụng**		**Số thiết bị/lớp**
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu/projector/vật thể	30	
5	Thiết bị khác...		
..	……		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Căn tin**	200
XI	**Nhà ăn**	30

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	6/700 m2	350	2m2
XIII	**Khu nội trú**	0		

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	12		98		0.1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	1	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	1	
XVII	**Kết nối internet**	2	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	1	
XIX	**Tường rào xây**	1	

Bình Thạnh, ngày 15 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THANH ĐA

Lê Hữu Hân

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP.HCM

TRƯỜNG THPT THANH ĐA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	90													
I	**Giáo viên**	**72**		**15**	**59**				**72**			**40**	**27**	**4**	
1	Toán	11		2	9				12			11			
2	Lý	9			9				9				9		
3	Hóa	8		3	5				8				4	4	
4	Văn	10		2	8				10			10			
5	Sử	3			3				3			3			
6	Địa	3			3				3				3		
7	Anh văn	9		2	7				9			7	2		
8	Tin học	5		2	2				4			3	2		
9	GDCD	2			2				2				2		
10	Sinh học	3		1	2				3				3		
11	Thể dục-GDQP	7		0	7				7			6			
12	Công nghệ	2		1	1				2				2		
II	**Cán bộ quản lý**	4													
1	Hiệu trưởng	1		1					1				1		
2	Phó hiệu trưởng	3		1	2				3			2	1		
III	**Nhân viên**	5													
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Thủ quỹ	1			1										
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên TB-TN	1			1										
7	NV hỗ trợ GDKT														
8	Nhân viên CNTT	1			1										
9	Giám thị	1			1										
10	Bảo vệ-Phục vụ	7						7							

Bình Thạnh, ngày 15 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THANH ĐA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Hữu Hân